BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ THẢO	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

BÁO CÁO
Tổng kết thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được thông qua ngày 17/6/2020 tại tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 (thay thế Luật Doanh nghiệp năm 2014), được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2022/QH15 ngày 10/01/2022.[1]

Sau 4 năm tổ chức thực hiện, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã cơ bản đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc thực hiện hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút nguồn lực đầu tư vào sản xuất kinh doanh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Bối cảnh trong nước và quốc tế thời gian qua có những thay đổi tác động đến thực hiện Luật Doanh nghiệp: Tình hình sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh, xung đột và những bất ổn kinh tế, chính trị trên thế giới. Sự phát triển của khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, các hình thức kinh doanh mới, việc thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển bền vững, phát triển đội ngũ doanh nhân trong tình hình mới đặt ra yêu cầu đổi mới chính sách, pháp luật và công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. Hội nhập và thực hiện cam kết quốc tế, trong đó có cam kết về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đặt ra yêu cầu bổ sung các quy định về trách nhiệm, cách thức thực hiện, thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

Về hệ thống pháp luật doanh nghiệp và kinh doanh, trong đó có Luật Doanh nghiệp, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được còn có khó khăn, vướng mắc cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt trong việc tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

Bối cảnh nêu trên đặt ra yêu cầu rà soát, đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2020. Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng

[1] Luật số 03/2020/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thi hành án dân sự

và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhiệm vụ: "*Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2020 nhằm khắc phục các bất cập, vướng mắc hiện nay*". Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhiệm vụ "*Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để quy định trách nhiệm, cách thức thực hiện, thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp*".

Để khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và chuẩn bị tổng kết thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi văn bản xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), các tổ chức đại diện doanh nghiệp để lấy ý kiến đánh giá về kết quả tổ chức thực hiện Luật và đặc biệt là những khó khăn, vướng mắc, bất cập về nội dung của Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Văn bản số 5595/BKHĐT-QLKTTW ngày 17/7/2024). Đến hết tháng 11/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được 94 văn bản tham gia ý kiến, bao gồm: 21 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 56 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 17 văn bản góp ý của VCCI và một số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trên cơ sở kết quả tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020 như sau:

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

I. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

1. Công tác phổ biến, tuyên truyền Luật

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, và các hiệp hội doanh nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật với nhiều hình thức đa dạng như đăng tải toàn văn các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, hội thảo chuyên đề, phối hợp với các cơ quan truyền thông đưa tin, bài viết, phóng sự nhằm bình luận, giới thiệu chính sách quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân công, giao nhiệm vụ theo dõi tình hình thực hiện Luật, tham mưu giải đáp, hướng dẫn xử lý các vướng mắc, khó khăn liên quan đến thực hiện Luật bằng các hình thức văn bản, trao đổi trực tiếp và thông qua các công cụ thông tin truyền thông.

Ở cấp độ địa phương, hầu hết các tỉnh, thành phố đều chủ động tìm hiểu những điểm mới của Luật Doanh nghiệp, triển khai nghiêm túc, kịp thời, nhất quán khi luật có hiệu lực thi hành, đảm bảo hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp không bị gián đoạn, xáo trộn; thực hiện nhiều hoạt động để triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp như: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định mới của luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị tập huấn và các hình thức đa dạng khác. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc tổ chức triển khai thực hiện luật, trước hết là quy trình tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính, hoàn thiện quy chế quản lý doanh nghiệp sau khi thành lập. Tăng cường nguồn lực để kịp thời đáp ứng yêu cầu của luật trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến Luật Doanh nghiệp. Nhiều địa phương thực hiện các giải pháp giảm thời gian, chi phí cho thành lập, đăng ký doanh nghiệp. Một số địa phương đạt tỷ lệ áp dụng 100% hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng.

2. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Luật Doanh nghiệp năm 2020 có 23 điều, khoản giao Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn hoặc thực hiện theo quy định của Chính phủ, bao gồm: Doanh nghiệp xã hội (Điều 10); hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp (Điều 26); hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Điều 30); cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp (Điều 33); đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; thông báo địa điểm kinh doanh (Điều 45); Ban kiểm soát, Kiểm soát viên công ty TNHH (Điều 65); doanh nghiệp nhà nước (Điều 88); Ban kiểm soát, Kiểm soát viên doanh nghiệp nhà nước (Điều 103, 104); công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước (Điều 109, 110); các loại cổ phần (Điều 114, 116); trái phiếu riêng lẻ (Điều 129); mô hình công ty mẹ, công ty con (Điều 195); phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 206); trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp (Điều 208); thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Điều 212); chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (Điều 213); trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước (Điều 215); hệ thống tổ chức Cơ quan đăng ký kinh doanh (Điều 216); tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh (Điều 217); đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh (Điều 217).

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành văn bản hướng dẫn về các nội dung:

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp, trong đó quy định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp về các nội dung: Cơ quan đăng ký kinh doanh và quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử; hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;

hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tạm ngừng kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp, thu hồi chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó hướng dẫn thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp về khái niệm doanh nghiệp nhà nước, về hoạt động của doanh nghiệp xã hội, nhóm công ty, doanh nghiệp quốc phòng an ninh và công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

- Về doanh nghiệp nhà nước, căn cứ quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 5/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

- Về các loại cổ phần và trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của doanh nghiệp không phải công ty đại chúng, căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 và Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/3/2023) và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- Một số nội dung khác liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp cũng như công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp được quy định hướng dẫn thực hiện tại một số Nghị định của Chính phủ như: Nghị định số 122/2020/NĐ-CP về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp; Nghị định số 122/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư...

Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật Doanh nghiệp năm 2020 trình bày tại Phụ lục của Báo cáo.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

1. Đảm bảo tính cấp thiết, kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn

Luật Doanh nghiệp năm 2020, các văn bản hướng dẫn và các Luật có liên quan trực tiếp như Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp đã hình thành về cơ

bản khung khổ pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh ở nước ta.

Sau khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn (như Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, Nghị định số 47/201/NĐ-CP) đầy đủ, kịp thời, đảm bảo sự tương thích, thống nhất với tinh thần của Luật.

Trong quá trình thực hiện, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và một số văn bản hướng dẫn cũng liên tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc, giúp Luật được thực thi một cách hiệu quả và đầy đủ. Ngay trong năm đầu tiên Luật có hiệu lực, Chính phủ đã chỉ đạo rà soát một số quy định gây khó khăn, vướng mắc cho hoạt động của các doanh nghiệp để kịp thời kiến nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung tại Luật số 03/2022/QH về những nội dung sau đây:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

- Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp về công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp bảo đảm sự thống nhất với Luật Kế toán và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; đồng thời cắt giảm chi phí không cần thiết cho các doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp nhằm xác định rõ hơn đối tượng là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 60, Điều 148 và Điều 158 Luật Doanh nghiệp nhằm quy định rõ hơn thể thức thông qua quyết định quản trị công ty TNHH và công ty cổ phần.

2. Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp

Kế thừa tinh thần và nội dung của các phiên bản Luật Doanh nghiệp trước đây, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã được cộng đồng doanh nghiệp và người dân đánh giá cao do đã tạo ra những bước đột phá lớn, quan trọng trong các quy định về thành lập, đăng ký doanh nghiệp; nâng cao tiêu chuẩn, chuẩn mực quản trị công ty, bảo vệ nhà đầu tư; thay đổi phương thức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các bên liên quan tham gia giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Luật tiếp tục thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc đảm bảo cho người dân và doanh nghiệp được "tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà luật không cấm"[2]. Theo đó, việc bỏ thông tin về ngành nghề kinh doanh trong Giấy chứng

[2] Khoản 1 Điều 7 Luật Doanh nghiệp 2020

nhận đăng ký doanh nghiệp được giữ nguyên, giúp khắc phục được tình trạng doanh nghiệp bị hạn chế quyền tự do kinh doanh, chỉ được kinh doanh những ngành, nghề được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Để phục vụ quản lý nhà nước, khi đăng ký thành lập, doanh nghiệp vẫn tự khai ngành nghề kinh doanh dự kiến và trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải thông báo về hoạt động kinh doanh mới sau khi đã tiến hành hoạt động kinh doanh đó.

- Về con dấu của doanh nghiệp, bên cạnh những quy định đột phá về con dấu được quy định tại Luật năm 2014 như doanh nghiệp được quyền tự quyết về số lượng, hình thức và nội dung con dấu, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã chính thức công nhận chữ ký số là dấu của doanh nghiệp, đây là nội dung hoàn toàn mới so với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định "*Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp*". Những thay đổi trên đã tạo thuận lợi lớn cho doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có thêm lựa chọn trong việc sử dụng dấu thay vì chỉ sử dụng con dấu khắc như trước đó. Việc không bắt buộc thông báo mẫu con dấu cũng là một bước đột phá, bởi thực tế trước đó cho thấy, quy định này thực sự không cần thiết, hơn nữa điều này còn làm phát sinh thêm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp do phải thực hiện thêm thủ tục. Bãi bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu cũng góp phần cắt giảm chi phí gia nhập thị trường theo yêu cầu tại các nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc.

- Về góp vốn thành lập doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 2020 đã sửa đổi thời hạn góp vốn điều lệ bằng máy móc, thiết bị, tài sản khi thành lập doanh nghiệp theo hướng quy định thời hạn 90 ngày phải góp đủ vốn Điều lệ không bao gồm thời gian vận chuyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính đối với máy móc, thiết bị và tài sản góp vốn để bảo đảm phù hợp với thực tiễn và tính khả thi của quy định này. Quy định này nhằm giúp nhà đầu tư tránh vi phạm quy định về thời hạn góp vốn do mất quá nhiều thời gian cho việc làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn.

- Về quản trị công ty và bảo vệ nhà đầu tư, Luật Doanh nghiệp 2020 tiếp tục kế thừa tinh thần bảo vệ cổ đông nhỏ tại Luật Doanh nghiệp 2014, nhưng có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với thực tiễn. Theo đó, mở rộng mức độ và phạm vi quyền của cổ đông nhằm tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình; giảm yêu cầu điều kiện về tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 10% xuống 5% để cổ đông thực hiện quyền quan trọng, như: tiếp cận thông tin về hoạt động công ty, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông…

Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã bỏ quy định cổ đông hoặc nhóm cổ đông phải sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng tại khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014 để bảo đảm việc thực hiện các quyền của cổ đông không làm ảnh hưởng đến việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Luật đã bổ sung một số quy định nhằm

tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn như bổ sung quy định về Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết; sửa đổi quy định có liên quan về phát hành riêng lẻ trái phiếu của doanh nghiệp không phải đại chúng cho tương thích với Luật Chứng khoán 2019.

- Về doanh nghiệp nhà nước, Luật đã thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng về khái niệm doanh nghiệp nhà nước tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017, theo đó, doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Đồng thời, nhằm nâng cao yêu cầu về quản trị đối DNNN, Luật đã bổ sung quy định để mở rộng phạm vi đối tượng người có liên quan không được làm thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc DNNN; quy định DNNN phải thành lập Ban Kiểm soát thay vì trước đó có thể thành lập hoặc không theo Luật năm 2014; DNNN có trách nhiệm công khai hóa thông tin cao hơn so với doanh nghiệp thông thường với 2 chế độ công bố thông tin định kỳ và bất thường.

3. Tác động tích cực đến tình hình phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Luật Doanh nghiệp đã đơn giản hoá quy trình đăng ký thành lập doanh nghiệp, từ đó khuyến khích sự gia tăng số lượng doanh nghiệp mới. Theo số liệu từ năm 2021 đến hết quý III năm 2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký liên tục tăng nhanh, tạo nền tảng cho sự phát triển của doanh nghiệp công nghệ và khởi nghiệp. Năm 2021, cả nước có 116.839 doanh nghiệp thành lập mới (vốn đăng ký 1.611.109 tỷ đồng); năm 2022 là 148.533 doanh nghiệp (vốn đăng ký 1.590.860 tỷ đồng); năm 2023 là 159.294 doanh nghiệp (vốn đăng ký 1.521.259 tỷ đồng). Chín tháng đầu năm 2024, cả nước có 121.898 doanh nghiệp (vốn đăng ký hơn 1.158,5 nghìn tỷ đồng), tăng 3,42% về số lượng doanh nghiệp và tăng 3,4% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Những cải cách mạnh mẽ trong Luật Doanh nghiệp đã được ghi nhận góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của nước ta. Theo Bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI, chỉ số gia nhập thị trường bình quân cả nước năm 2021 đạt 6,84 điểm, năm 2022 đạt 6,98 điểm, năm 2023 tăng lên 7,31 điểm. Việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh không chỉ có lợi cho doanh nghiệp mà còn giúp nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia, tạo điều kiện cho Việt Nam vươn ra thị trường toàn cầu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Quyền tự do kinh doanh theo các lĩnh vực mà pháp luật không cấm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ mới, khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp. Trong thời đại số hóa, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng phát triển sản phẩm và dịch vụ tiên tiến, từ đó tăng cường năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường. Điều này cũng góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong Chỉ số Đổi mới Toàn cầu (GII) do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố. Cụ thể, năm 2023, Việt Nam đứng thứ 46/132 nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2022, và

được đánh giá là một trong 7 quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua.

Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp còn đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia, như hỗ trợ việc bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp, tạo ra một môi trường làm việc công bằng và minh bạch. Điều này không chỉ giúp tạo dựng niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp, thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài mà còn góp phần tạo ra một xã hội công bằng và thịnh vượng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, nâng cao hình ảnh của Việt Nam trong mắt cộng đồng quốc tế.

III. BẤT CẬP, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VỀ NỘI DUNG LUẬT VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Theo kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và tổng kết đánh giá thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020, bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình tổ chức thực hiện và nội dung Luật Doanh nghiệp năm 2020 còn nhiều vướng mắc, bất cập, tập trung vài 04 nhóm vấn đề chủ yếu sau đây:

Một là, một số quy định của Luật Doanh nghiệp chưa thống nhất với quy định của Luật khác, cần phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của pháp luật.

Hai là, một số quy định của Luật Doanh nghiệp về gia nhập thị trường và công tác quản lý nhà nước không còn phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, cần được sửa đổi, bổ sung để góp phần xây dựng và cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi, tin cậy, lành mạnh.

Ba là, về tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp, một số quy định của Luật doanh nghiệp chưa rõ ràng, có thể bị diễn giải theo nhiều cách khác nhau, dẫn tới lúng túng, khó khăn trong áp dụng và thực hiện.

Bốn là, Luật Doanh nghiệp chưa thể chế hóa cam kết quốc tế về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Cụ thể:

1. Về tính thống nhất của Luật Doanh nghiệp và các luật khác

Điều 3 Luật Doanh nghiệp quy định: "Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó". Tuy vậy, việc thực hiện trên thực tế có những vướng mắc sau đây:

Một là, còn có cách diễn giải và cách hiểu khác nhau về đối tượng và phạm vi áp dụng của Luật Doanh nghiệp. Cách hiểu thứ nhất cho rằng, tất cả các loại hình doanh nghiệp đều phải tuân thủ quy định chung của Luật Doanh nghiệp và quy định đặc thù của luật khác. Cách hiểu thứ hai cho rằng, các doanh nghiệp được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo luật khác (như các luật

về ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, luật sư, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp…) không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp.

Một số ngành nghề đặc thù, theo quy định của pháp luật chuyên ngành, việc cấp phép thành lập doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực, ngành nghề này sẽ thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành như: công chứng, luật sư, đấu giá tài sản, giám định tư pháp, thừa phát lại, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, tài chính… Điều này dẫn tới hệ thống quy định về thành lập doanh nghiệp theo pháp luật chuyên ngành có thể tạo ra sự chồng lấn về mặt quản lý, gây lúng túng cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu thủ tục thành lập doanh nghiệp, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp; gây khó khăn trong công tác tổng hợp, thống kê, báo cáo tình hình chung về doanh nghiệp và các doanh nghiệp này chưa được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, có ý kiến đề nghị bổ sung quy định rõ ràng và cụ thể những vấn đề áp dụng theo Luật Doanh nghiệp hay luật chuyên ngành thay vì quy định chung như hiện hành

Hai là, một số vấn đề về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động mà cả Luật Doanh nghiệp và luật khác đều không quy định rõ ràng dẫn tới khoảng trống pháp lý hoặc không có cơ sở pháp lý để thực hiện, như vấn đề góp vốn bằng quyền sử dụng đất có thời hạn, đang được thế chấp tại ngân hàng, góp vốn bằng nguồn vốn vay (Điều 35), cổ phần ưu đãi khác (Điều 114), việc kế thừa các quyền, lợi ích của doanh nghiệp bị hợp nhất, bị sáp nhập (Điều 201).v.v.

Ba là, Luật Doanh nghiệp và luật khác quy định chưa thống nhất về cùng một vấn đề dẫn tới khó khăn trong trong tổ chức thực hiện, như vấn đề chức năng, nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật (Điều 12), DNNN (Chương IV), mối quan hệ giữa tạm ngừng kinh doanh và tạm ngừng dự án đầu tư (Điều 206), đối tượng được xác định là người quản lý doanh nghiệp (Điều 4)…

Bốn là, nhiều thuật ngữ, khái niệm được sử dụng trong Luật nhưng chưa có quy định giải thích rõ ràng như khái niệm "người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp", "người chi phối hoạt động của doanh nghiệp", tiêu chí xác định vốn điều lệ trong trường hợp khi tổ chức lại doanh nghiệp. Ngoài ra, Điều 16 Luật Doanh nghiệp quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, nhưng chưa rõ quy định biện pháp xử lý, thiếu giải thích nội hàm của một số hành vi bị cấm dẫn tới khó khăn, lúng túng trong việc áp dụng trên thực tế, trước hết là hành vi "kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị".

2. Gia nhập thị trường, đăng ký doanh nghiệp, rút khỏi kinh doanh và công tác quản lý nhà nước

a) Đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp

Điều 17 Luật Doanh nghiệp quy định các đối tượng bị cấm thành lập, quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, phá sản, phòng, chống tham nhũng, hình sự. Có ý kiến cho rằng, cần nghiên cứu bổ sung phương án cấm thành lập, quản lý doanh nghiệp có thời hạn đối với các tổ chức, cá nhân trong thời gian vi phạm pháp luật khác, đặc biệt là pháp luật về thuế. Một số ý kiến khác đề nghị xem xét, cho phép viên chức nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là trong lĩnh vực khoa học công nghệ được thành lập, quản lý doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ từ kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của đơn vị.

b) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

- Điều 19-25 Luật Doanh nghiệp quy định về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, trong đó một trong những thành phần hồ sơ quan trọng là thông tin xác thực danh tính của người thành lập doanh nghiệp. Các quy định của Luật Doanh nghiệp về xác thực thông tin của người thành lập doanh nghiệp cơ bản vẫn dựa trên các giấy tờ pháp lý truyền thống (căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu…), chưa cập nhật các công cụ mới trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng tác động sâu rộng đến hoạt động của cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp. Vì vậy, có ý kiến đề nghị Luật Doanh nghiệp cần bổ sung các công cụ xác định danh tính mới như số định danh cá nhân, định danh điện tử nhằm cắt giảm thành phần hồ sơ, giảm tải số lượng thông tin kê khai, hạn chế tình trạng giả mạo thông tin thành lập doanh nghiệp không vì mục đích kinh doanh hợp pháp như đăng ký (ví dụ mua bán hóa đơn…).

- Về quy định nộp Phiếu lý lịch tư pháp khi cơ quan đăng ký kinh doanh yêu cầu (điểm e khoản 2 Điều 17), hiện có 02 loại ý kiến khác nhau:

+ Loại ý kiến thứ nhất đề nghị bỏ quy định này với lý do gây khó khăn cho người đăng ký thành lập khi trao quyền quyết định cho cơ quan thực thi, mặt khác, hiện nay hệ thống thông tin cơ quan nhà nước có thể chia sẻ cho nhau, trong đó có thông tin về lý lịch tư pháp, không cần thiết phải yêu cầu người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải cung cấp. Việc bỏ quy định yêu cầu nộp phiếu lý lịch tư pháp giúp giảm thủ tục hành chính trong đăng ký doanh nghiệp.

+ Loại ý kiến thứ hai đề nghị cần nộp Phiếu lý lịch tư pháp là yêu cầu bắt buộc nhằm xác thực đúng thông tin về người thành lập doanh nghiệp. Mặt khác việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp hiện nay đã thuận lợi, nhanh chóng hơn trong môi trường điện tử và chuyển đổi số.

c) Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

- Điều 31 quy định doanh nghiệp phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi có thay đổi về ngành nghề, cổ đông sáng lập và nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Tuy vậy, trên thực tế cả doanh nghiệp và cơ quan đăng ký kinh doanh đều lúng túng trong việc xác định "nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp" cần phải thông báo khi có thay đổi. Ví dụ, điều lệ công ty là một thành phần hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, nhưng còn có

cách hiểu chưa thống nhất về sự cần thiết phải thông báo cơ quan đăng ký kinh doanh khi có sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.

- Khoản 2 Điều 30 quy định chưa rõ về thời điểm có hiệu lực của những thay đổi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ví dụ ngày thay đổi người đại diện theo pháp luật được tính là ngày doanh nghiệp quyết định/quyết nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật hay là ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp? Nếu tính theo ngày cấp lại Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì có thể đảm bảo công khai thông tin và bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba, nhưng dẫn tới tình trạng doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật trong giai đoạn trước khi được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp lại chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

d) Góp vốn bằng tài sản không bằng tiền

Điều 34, 35 và 36 Luật Doanh nghiệp quy định về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng các tài sản không phải tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và vàng). Theo đó, việc định giá tài sản góp vốn được các chủ sở hữu sáng lập đồng thuận. Trong trường hợp định giá tài sản do một tổ chức thẩm định giá thực hiện thì cũng phải được trên 50% chủ sở hữu sáng lập chấp thuận. Tuy vậy, trên thực tế có vướng mắc, tranh chấp pháp lý trong việc định giá các tài sản góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bằng cổ phần tại doanh nghiệp khác, bằng quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng… Ngoài ra, có ý kiến cho rằng, cơ chế định giá tài sản góp vốn chủ yếu dựa trên cơ chế tự định giá của chủ sở hữu sáng lập dẫn tới tình trạng góp "vốn ảo" trong trường hợp định giá quá cao so với giá trị thực tế.

Về thời hạn góp vốn, Luật Doanh nghiệp không quy định thời hạn tối đa hoàn thành góp vốn bằng các tài sản như máy móc thiết bị, công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất… dẫn tới quá trình góp vốn kéo dài, gây khó khăn cho cho công tác quản lý nhà nước cũng như hoạt động của doanh nghiệp.

Về việc bù đắp giá trị tài sản còn thiếu so với giá trị tài sản được định giá và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan, Luật chưa quy định về tỉ lệ phần vốn góp của từng thành viên sau khi bù đắp phần chênh lệch, dẫn tới thiếu cơ sở để quyết định việc chia lợi nhuận, tỉ lệ phiếu biểu quyết và trách nhiệm tài sản về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của công ty.

đ) Chi nhánh của doanh nghiệp

Điều 44 Luật Doanh nghiệp quy định "chi nhánh có chức năng đại diện theo ủy quyền" là chưa thống nhất với Bộ luật Dân sự. Chi nhánh không phải là pháp nhân độc lập nên không có chức năng đại diện theo ủy quyền của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Dân sự[3]. Ngoài ra, Luật Doanh

[3] Theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự, chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân. Người đứng đầu chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh xác

nghiệp quy định chưa rõ ràng về địa vị pháp lý của Người đứng đầu chi nhánh, về mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của chi nhánh, về việc ủy quyền/phân cấp của doanh nghiệp cho chi nhánh trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

e) Số lượng người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu

Khoản 2 Điều 14 Luật Doanh nghiệp quy định về số lượng người đại diện theo ủy quyền của tổ chức chủ sở hữu/thành viên/cổ đông nắm giữ trên 35% vốn điều lệ công ty TNHH (hoặc 10% cổ phần phổ thông công ty cổ phần), nhưng không quy định rõ đối với tổ chức nắm giữ dưới 35% vốn điều lệ công ty TNHH (10% tổng số cổ phần phổ thông công ty cổ phần), dẫn tới khó khăn, lúng túng trong tổ chức thực hiện.

g) Đăng ký số fax, số điện thoại trụ sở chính của doanh nghiệp

Điều 42 Luật Doanh nghiệp có thể được diễn giải là trụ sở chính của doanh nghiệp bắt buộc phải có số điện thoại và số fax. Quy định này có thể không còn phù hợp với thực tiễn trong bối cảnh phát triển công nghệ kỹ thuật số trong lĩnh vực thông tin truyền thông hiện nay.

h) Doanh nghiệp xã hội

Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn[4] đã quy định tiêu chí, quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội, tuy vậy, chưa quy định rõ về giấy tờ pháp lý chứng nhận hoặc công nhận doanh nghiệp xã hội.[5] Ngoài ra, có ý kiến đề nghị doanh nghiệp xã hội cần bao gồm cả "doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công được tiếp nhận viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức"; cần điều chỉnh cụm từ "viện trợ phi chính phủ nước ngoài" thành "viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức" để phù hợp quy định hiện hành về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại.

i) Xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký doanh nghiệp

---

lập, thực hiện. Điều 85 Bộ luật Dân sự quy định: "Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền". Khoản1 Điều 138 Bộ luật Dân sự quy định "Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự". Khoản 1 Điều 134 Bộ luật Dân sự quy định: "Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự".

[4] Điều 10 Luật Doanh nghiệp quy định về tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội. Điều 3, 4, 5, 6 Chương II Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về: Trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội và chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp xã hội; tiếp nhận viện trợ, tài trợ; chuyển đổi cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể doanh nghiệp xã hội. Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp xã hội.

[5] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không ghi nhận loại hình "doanh nghiệp xã hội" mà chỉ ghi nhận hình thức pháp lý của doanh nghiệp (TNHH, công ty cổ phần…). Doanh nghiệp xã hội chỉ được nhận diện bằng bản cam kết mục tiêu xã hội, môi trường của các chủ sở hữu sáng lập nộp cơ quan đăng ký kinh doanh, nhưng bản cam kết này không được xác nhận bằng văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước.

Theo ý kiến của một số cơ quan quản lý nhà nước, trên thực tế có nhiều nguy cơ dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật từ các doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, không thông báo cho các cơ quan quản lý nhà nước, không hoạt động kinh doanh sau khi thành lập (không kê khai nộp thuế hoặc chỉ nộp thuế môn bài; không có hoạt động thu/chi bình thường của một doanh nghiệp như nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chi trả lương/bảo hiểu xã hội, không phát hành/sử dụng hóa đơn đã đăng ký…); hiện tượng lợi dụng thành lập doanh nghiệp và hình thành pháp nhân để vi phạm pháp luật, rửa tiền hoặc có dấu hiệu nghi vấn vi phạm pháp luật (lừa đảo chiếm đoạt tài sản) có chiều hướng gia tăng. Trong khi đó, cơ quan chức năng rất khó khăn trong việc xử lý (thu hồi giấy phép, yêu cầu giải thể…) đối với các pháp nhân này do Luật Doanh nghiệp và pháp luật liên quan chưa có quy định cụ thể, thống nhất.

Vì vậy, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định về tăng cường giám sát, kiểm tra, chế tài xử lý cụ thể đối với các pháp nhân nêu trên. Đồng thời, cần bổ sung quy định thành phần hồ sơ bao gồm giấy tờ chứng minh năng lực tài chính của cá nhân, tổ chức nhận chuyển nhượng vốn, thành viên góp vốn, cổ dông bảo đảm khả năng chi trả và góp đủ số vốn chuyển nhượng, đăng ký để hạn chế tình trạng "vốn ảo", "đăng ký khống vốn điều lệ", "thành lập doanh nghiệp ma" hoặc tình trạng "núp bóng" tham gia góp vốn, mua cổ phần chi phối doanh nghiệp nhằm thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, chiếm đoạt tiền, tài sản thông qua các hoạt động của doanh nghiệp như mua bán hóa đơn giá trị gia tăng, vay vốn ngân hàng hoặc phát hành trái phiếu riêng lẻ như trong thời gian vừa qua.

k) Về về việc ghi nhận thông tin của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Có ý kiến phản ánh cơ chế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp khi cần đăng ký điều chỉnh thông tin. Ví dụ, khi đăng ký tăng vốn điều lệ đồng thời là vốn góp của dự án đầu tư, doanh nghiệp phải đăng ký sửa đổi cả Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tương tự, khi thông báo thay đổi ngành nghề kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện cả thủ tục thông báo thay đổi ngành nghề tại cơ quan đăng ký kinh doanh và thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư. Ngoài ra, pháp luật hiện hành không quy định rõ là cần thực hiện thủ tục tại cơ quan đăng ký kinh doanh hay tại cơ quan đăng ký đầu tư trước đối với những trường hợp nêu trên. Điều này dẫn đến cách giải thích, áp dụng khác nhau tại mỗi địa phương.

3. Về quản trị doanh nghiệp

Có nhiều phản ánh một số quy định của Luật Doanh nghiệp về cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp chưa thống nhất, chưa rõ ràng, có thể diễn giải hoặc có cách hiểu khác nhau nên chưa tạo điều kiện hình thành khung khổ quản trị

doanh nghiệp thuận lợi, nhất là các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, chế độ làm việc, tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục thông qua quyết định, nghị quyết của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Ban Kiểm soát công ty TNHH và công ty cổ phần. Cụ thể:

a) Về điều lệ công ty

Nhiều quy định của Luật Doanh nghiệp cho phép Điều lệ công ty quy định chi tiết các vấn đề cụ thể của quản trị công ty, nhưng không xác định rõ phạm vi và mức độ mà Điều lệ công ty có thể quy định khác Luật Doanh nghiệp[6]. Ví dụ, theo Điều 59 Luật Doanh nghiệp, "trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác" thì Hội đồng thành viên phải biểu quyết thông qua việc bổ nhiệm Tổng giám đốc. Với quy định này, nhiều doanh nghiệp phản ánh không biết có được áp dụng cơ chế bổ nhiệm Tổng giám đốc mà không cần thông qua biểu quyết tại Hội đồng thành viên hay không.

b) Về chức danh người đại diện theo pháp luật

- Luật Doanh nghiệp chưa quy định rõ người đại diện theo pháp luật là chức danh được chỉ định theo điều lệ hay phải có quyết định bổ nhiệm, dẫn tới vướng mắc xác định thời điểm một cá nhân được công nhận chính thức là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp để giao kết hợp đồng hoặc làm chủ tài khoản…

- Luật Doanh nghiệp chưa thống nhất với Bộ luật Dân sự về chức năng, nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Cụ thể: Điều 12 chưa quy định rõ về chức năng "xác lập" giao dịch của doanh nghiệp như quy định của Bộ luật Dân sự, dẫn tới cách hiểu khác nhau về địa vị pháp lý của người đại diện theo pháp luật trong các quan hệ hợp đồng với đối tác kinh doanh. Luật cũng chưa quy định về thẩm quyền ký kết hợp đồng giữa các doanh nghiệp có cùng người đại diện theo pháp luật bởi vì theo khoản 3 Điều 141 Bộ Luật Dân Sự 2015 thì một cá nhân không được nhân danh tổ chức mình đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện.

---

[6] Đối với công ty TNHH một thành viên: Điều 49 về quyền của thành viên công ty, Điều 51 về mua lại phần vốn góp, Điều 56 về Chủ tịch Hội đồng thành viên, các Điều 57, 58, 59, 61, 62 về Hội đồng thành viên, Điều 67 về hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận. Đối với công ty TNHH một thành viên: Điều 76 về chủ sở hữu công ty, Điều 80 về hội đồng thành viên, Điều 81 về chủ tịch công ty, Điều 86 về hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan. Đối với công ty cổ phần: Điều 114 về các loại cổ phần, Điều 115 về quyền của cổ đông phổ thông, Điều 116 về cổ phần ưu đãi biểu quyết, Điều 126 về bán cổ phần, Điều 132 về mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông, Điều 133 về mua lại cổ phần theo quyết định của công ty, Điều 135 về trả cổ tức, các Điều 138, 141, 142, 145, 146, 147, 148, 149 về Đại hội đồng cổ đông, các Điều 153, 154, 157, 160 về hội đồng quản trị công ty cổ phần.

- Luật chưa quy định rõ biện pháp xử lý trong trường hợp người đại diện theo pháp luật duy nhất xuất cảnh khỏi Việt Nam nhưng không có văn bản ủy quyền cho cá nhân khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

c) Quản trị công ty TNHH và công ty cổ phần

- Điểm c khoản 1 Điều 49 quy định thành viên công ty TNHH được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp. Quy định này không cho phép các thành viên công ty TNHH có quyền tự thỏa thuận về tỷ lệ chia lợi nhuận và quy định tỷ lệ đó trong Điều lệ.

- Điểm d khoản 2 Điều 60 quy định biên bản họp Hội đồng thành viên ghi nhận tỷ lệ phiếu biểu quyết là chưa thống nhất với Điều 59 về việc thông qua quyết định, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo tỷ lệ vốn góp biểu quyết.

- Khoản 3 Điều 59 quy định "Được các thành viên dự họp sở hữu từ 75% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành đối với nghị quyết, quyết định bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty". Quy định này không rõ "tỷ lệ hoặc giá trị khác" là gì? tỷ lệ biểu quyết hay giá trị tài sản? nếu là tỷ lệ biểu quyết thì Điều lệ công ty có được quy định dưới 50% hay không?

- Khoản 4 Điều 75 quy định chủ sở hữu của công ty TNHH MTV phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với nghĩa vụ tài chính của công ty, thiệt hại xảy ra do không góp, không góp đủ, không góp đúng hạn vốn điều lệ là chưa phù hợp với tính chất "trách nhiệm hữu hạn" của loại hình công ty này.

- Điểm đ khoản 1 Điều 76 quy định chủ sở hữu công ty quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ là hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động này có tính chất điều hành hàng ngày, không phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu công ty

- Khoản 5 Điều 77 và điểm a khoản 3 Điều 87 quy định không rõ và chưa thống nhất việc chủ sở hữu công ty nhận lại một phần vốn góp của công ty có được xem là rút vốn khỏi công ty không?

- Khoản 5 và khoản 6 Điều 80 quy định điều kiện họp và thông qua nghị quyết Hội đồng thành viên công ty THNN một thành viên dựa trên tiêu chí số lượng thành viên. Quy định này chưa phù hợp vì không xét tới tỷ lệ phần vốn góp do các thành viên được chủ sở hữu ủy quyền đại diện.

- Khoản 3 Điều 81 quy định quyết định của chủ tịch công ty phải được chủ sở hữu phê duyệt. Quy định này chưa thống nhất với khoản 1 Điều 15, theo đó, mọi hạn chế của chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba. Vì vậy, cần sửa đổi khoản 3 Điều 81 Luật Doanh

nghiệp theo hướng quyết định của chủ tịch công ty có hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định hoặc ngày khác nêu tại quyết định.

- Điều 82, 103, 154, 162 quy định về nhiệm kỳ của người quản lý chưa thống nhất giữa các loại hình doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Đối với chức danh Giám đốc/Tổng giám đốc: Luật không quy định nhiệm kỳ đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên; quy định nhiệm kỳ không quá 05 năm đối với công ty TNHH một thành viên (không có quy định về việc có được bổ nhiệm lại hay không); quy định nhiệm kỳ không quá 05 năm đối với công ty cổ phần và có thể được bổ nhiệm lại với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế.

+ Luật có quy định đối với trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Chưa có quy định khi hết nhiệm kỳ của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát mà chưa được bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm người khác thay thế thì người quản lý, thành viên Ban kiểm soát có còn được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nữa không?

- Khoản 1, 3, 4 Điều 120 quy định giới hạn về chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập, nhưng chưa quy định rõ giới hạn chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập không áp dụng đối với công ty cổ phần hình thành từ việc chuyển đổi từ DNNN, công ty TNHH, chia tách từ công ty cổ phần khác.

- Điểm a khoản 2 Điều 115 quy định về quyền của cổ đông phổ thông chưa quy định giải thích khái niệm "bí mật thương mại" như Luật Sở hữu trí tuệ có quy định về "bí mật kinh doanh", dẫn tới công ty có thể lạm dụng để hạn chế quyền tiếp cận thông tin của cổ đông.

- Khoản 1 Điều 133 quy định về mua lại cổ phần theo quyết định của công ty có thể dẫn tới cách hiểu khác nhau: Cách hiểu thứ nhất cho rằng trong vòng 12 tháng, HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán. Cách hiểu thứ hai cho rằng HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán, số cổ phần này được bán trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm quyết định mua lại cổ phần.

- Quy định về điều kiện của thành viên độc lập Hội đồng quản trị (điểm d khoản 2 Điều 155) chưa rõ khái niệm "gián tiếp sở hữu" gây khó khăn trong áp dụng trên thực tế.

- Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị (điểm b khoản 1 Điều 160) chưa rõ chủ thể có thẩm quyền chấp thuận đơn từ chức của thành viên Hội đồng quản trị. Trong trường hợp, đơn từ chức không được chấp thuận thì Đại hội đồng cổ đông cũng không có quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng quản trị. Luật cũng chưa quy định tiêu chí chấp thuận hay không chấp thuận đơn từ chức của thành viên Hội đồng quản trị.

- Điều 157 chưa quy định rõ ai là người triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị sau khi Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam.

- Quy định về chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người liên quan (khoản 2, 4 Điều 167) chưa rõ trong trường hợp tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều là người có liên quan đến hợp đồng, giao dịch hoặc chỉ có một thành viên được quyền biểu quyết hoặc số lượng người biểu quyết là số chẵn và có ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì giải quyết như thế nào?

- Khoản 3 Điều 170, khoản 1 Điều 175 chưa quy định thống nhất chủ thể trình Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát trước Đại hội đồng cổ đông.

- Luật Doanh nghiệp quy định chưa rõ ràng về thời điểm hoàn thành việc sáp nhập doanh nghiệp và thời điểm công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập

- Luật Doanh nghiệp chưa quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng thành viên công ty TNHH một thành viên khi không thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện họp và thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; chưa quy định rõ trách nhiệm của các thành viên HĐTV trong trường hợp nghị quyết, quyết định của HĐTV gây thiệt hại cho công ty và chủ sở hữu.

- Điểm i Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh Nghiệp 2020 không quy định cụ thể người có thẩm quyền thay mặt Hội đồng quản trị ký kết hợp đồng lao động với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác của công ty, đặc biệt trong trường hợp chủ tịch HĐQT không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Luật chưa quy định cụ thể về bằng chứng sở hữu vốn điều lệ đối với công ty TNHH một thành viên.

d) Về tổ chức lại công ty, nhóm công ty

Luật Doanh nghiệp quy định chưa rõ ràng về thời điểm hoàn thành việc sáp nhập doanh nghiệp và thời điểm công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

Về sở hữu chéo, Luật Doanh nghiệp chưa quy định rõ ràng và cụ thể phương án xử lý trường hợp phát sinh sở hữu chéo sau khi mua lại doanh nghiệp khác, hợp nhất, sáp nhập.

4. Quy định về chủ sở hữu hưởng lợi và sự tương thích giữa Luật Doanh nghiệp và cam kết quốc tế về phòng, chống rửa tiền

a) Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

"Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp" là cá nhân/nhóm cá nhân có quyền chi phối hoặc kiểm soát doanh nghiệp trên thực tế thông qua việc trực tiếp sở hữu vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc gián tiếp thông qua người khác.

Các thông lệ quốc tế về quản trị doanh nghiệp đều đặt ra yêu cầu minh bạch hóa thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Việc nhận diện chủ sở hữu hưởng lợi và cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi còn là những biện pháp quan trọng để phòng, chống các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, tham nhũng, rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Thực tế nước ta trong thời gian qua đã phát sinh tình trạng "núp bóng sở hữu" cũng như nhiều vụ việc tổ chức, cá nhân kiểm soát doanh nghiệp theo cách thức thiếu minh bạch, lạm dụng vị thế kiểm soát doanh nghiệp để thực hiện các hành vi tham nhũng, rửa tiền và các hành vi vi phạm pháp luật khác. Điều này không chỉ gây thiệt hại cho các nhà đầu tư, người dân, khách hàng và cộng đồng xã hội mà còn trực tiếp làm giảm niềm tin, tăng rủi ro và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của cộng đồng đồng doanh nghiệp nói riêng, của nền kinh tế nói chung.

b) Cam kết quốc tế liên quan đến vấn đề chủ sở hữu hưởng lợi

Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên Nhóm Châu Á - Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG). Với tư cách thành viên của APG, từ năm 2007, Việt Nam đã tham gia vào các vòng đánh giá đa phương của APG theo Phương pháp luận đánh giá dựa trên 40 Khuyến nghị của FATF.

Theo kết quả tại Báo cáo đánh giá đa phương về công tác phòng, chống rửa tiền (PCRT), Việt Nam đã bị đưa vào quy trình rà soát tăng cường và quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF trong thời hạn 01 năm (từ tháng 3/2022 - 3/2023) và phải khắc phục những thiếu hụt được xác định trong Báo cáo đánh giá đa phương.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc thời hạn này, nước ta vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu về cải thiện khung khổ pháp lý. Do đó, ngày 30/6/2023, FATF đã chính thức đưa Việt nam vào Danh sách giám sát tăng cường (còn gọi là Danh sách Xám) và phải thực hiện các hành động khắc phục do FATF chỉ định với các mốc thời hạn cụ thể trong vòng hai năm (đến tháng 05/2025). Một trong các hành động được FATF đề cập là "*Xây dựng cơ chế cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền truy cập kịp thời vào các thông tin đầy đủ, chính xác và cập nhật về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân (và thỏa thuận pháp lý nếu phù hợp) và áp dụng các biện pháp xử lý một cách phù hợp, hiệu quả, tương xứng và có tính chất răn đe đối với các hành vi vi phạm*".

Hậu quả khi một quốc gia bị đưa vào Danh sách Xám thì nền kinh tế của quốc gia đó sẽ phải chịu nhiều tác động tiêu cực. Theo nghiên cứu của IMF[7], quốc gia bị đưa vào Danh sách Xám sẽ bị giảm sút đáng kể luồng vốn đầu tư của

[7] IMF Working Paper WP/21/153.

nước ngoài vào quốc gia đó (khoảng 7,6% trên tổng GDP cả nước). Bên cạnh đó, giao dịch tài chính ra nước ngoài của các tổ chức tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán...) tại quốc gia này sẽ bị các nước tính phí cao hơn và giao dịch sẽ phải chịu sự rà soát tăng cường. Các chi phí này ước tính có thể lên tới hàng triệu USD tùy thuộc quy mô nền kinh tế.

Thời gian gần đây, FATF và APG cũng đã đưa ra cảnh báo nếu nước ta không có các biện pháp để cải thiện trong việc thực hiện cam kết thì FATF sẽ tiếp tục đưa Việt Nam vào "Danh sách Đen". Khi đó, nước ta sẽ chịu nhiều tác động nặng nề, đặc biệt là khu vực tư nhân do Việt Nam bị đánh giá là quốc gia có rủi ro cao về rửa tiền, ví dụ như: các tổ chức tài chính của Việt Nam sẽ bị cấm thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại nước ngoài; các chi nhánh, công ty con của tổ chức tài chính Việt Nam tại nước ngoài sẽ chịu sự tăng cường kiểm tra, giám sát; dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước ta sẽ giảm sút...

Tại Báo cáo đánh giá về môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB) được công bố thí điểm trong tháng 10/2024, chỉ số gia nhập thị trường của Việt Nam có thứ hạng 29/50 quốc gia, vùng lãnh thổ được đánh giá. Một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả này là do nước ta chưa có quy định về việc thu thập thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, do vậy, các tiêu chí liên quan đến nội dung này không được đánh giá.

Các tổ chức và định chế quốc tế như Liên hợp quốc, Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Diễn đàn đăng ký kinh doanh thế giới và các sáng kiến, thỏa thuận hợp tác kinh tế quốc tế như Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng cũng công nhận Khuyến nghị của FATF là chuẩn mực quốc tế về phòng chống rửa tiền và đưa vào các tài liệu, văn kiện và tuyên bố, thỏa thuận quốc tế. Trong tiến trình hội nhập quốc tế, Việt Nam có nghĩa vụ tuân thủ các quy định này.

c) Thực trạng quy định về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Việc phòng, chống, khắc phục và xử lý những vấn đề bất cập nêu trên cần phải dựa trên cơ sở pháp lý về nhận diện chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp cũng như cơ chế cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và cập nhật về chủ sở hữu hưởng lợi. Tuy vậy, ngoài một số quy định có tính nguyên tắc áp dụng chung tại Luật Phòng, chống rửa tiền[8], Luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành về doanh nghiệp chưa có bất cứ quy định nào về chủ sở hữu lợi của doanh nghiệp, từ khái niệm cho tới chế độ thống kê, báo cáo cũng như các chế tài có liên quan.

5. Quy định về cá nhân kinh doanh (thương nhân thể nhân)

Trong quan hệ dân sự, Bộ luật Dân sự đã quy định về cá nhân và pháp nhân (địa vị pháp lý, cách ứng xử, quyền, nghĩa vụ...). Tương tự, trong quan hệ kinh tế, các chủ thể kinh doanh bao gồm cá nhân và pháp nhân. Luật Doanh

[8] Điều 3, Điều 10, Điều 12, Điều 17 và Điều 21 Luật Phòng chống rửa tiền

nghiệp đã quy định về các chủ thể kinh doanh có tư cách pháp nhân (công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) và các chủ thể kinh doanh không có tư cách pháp nhân mang bản chất pháp lý của chủ thể kinh doanh là cá nhân, bao gồm doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh (tại văn bản hướng dẫn Luật là Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp). Tuy vậy, Luật Doanh nghiệp còn thiếu quy định về một chủ thể kinh doanh là cá nhân trong thực tiễn, đó là các cá nhân kinh doanh.

Về tổng thể, các phiên bản Luật Doanh nghiệp (năm 1999, 2005, 2014 và năm 2020) chưa có quy định chung về chủ thể kinh doanh là cá nhân, ngoại trừ *"doanh nghiệp tư nhân"* - chủ thể kinh doanh có bản chất là cá nhân kinh doanh. Các quy định pháp luật được xây dựng và kế thừa qua các giai đoạn khác nhau thừa nhận sự tồn tại song song của nhiều chủ thể kinh doanh có cùng bản chất là cá nhân kinh doanh là hộ kinh doanh (được quy định tại văn bản dưới luật) và doanh nghiệp tư nhân (được quy định tại Luật Doanh nghiệp) nhưng lại thiếu quy định về cá nhân kinh doanh.

Việc thiếu một hệ thống các quy định chung để áp dụng cho tất cả các loại chủ thể kinh doanh để từ đó thiết kế các mảng pháp luật liên quan khác phù hợp *(như mảng pháp luật về hành vi thương mại, pháp luật về thuế, về ngân hàng, pháp luật hình sự; pháp luật về dân sự; pháp luật về bảo vệ môi trường, về đầu tư, về khoa học công nghệ...)*, không tạo ra được nền tảng để xây dựng các văn bản dưới luật phù hợp và ổn định.

Bối cảnh pháp luật nêu trên đặt ra sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để quy định khung pháp luật chung hoặc tạo cơ sở pháp lý để ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về cá nhân kinh doanh.

Phần thứ hai
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG SỬA ĐỔI LUẬT DOANH NGHIỆP

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: "*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế...*".

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới yêu cầu: "*Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán; bảo đảm thượng tôn Hiến*

pháp và pháp luật" và "*Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*".

Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra các nhiệm vụ, giải pháp: "*Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước*".

- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới đề ra quan điểm "*Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh của đội ngũ doanh nhân Việt Nam, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng để doanh nghiệp phát triển và cống hiến là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và đội ngũ doanh nhân gắn với quá trình hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*" và nhiệm vụ "*Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo mội trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển và cống hiến*".

- Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XV đã quyết nghị về việc: "*Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là pháp luật về ... chứng khoán, trái phiếu, doanh nghiệp...; phát hiện, xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan...; kịp thời chỉ đạo sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp hoặc kiến nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật, nghị quyết có liên quan*".

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhiệm vụ "*Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để quy định trách nhiệm, cách thức thực hiện, thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp*".

- Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021 - 2025 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện việc: "*Xây dựng cơ chế và thực hiện các bước thu thập, lưu giữ, cập nhật thông tin chủ sở hữu hưởng lợi trong quá trình thực hiện cấp đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chưa niêm yết thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp Kế hoạch hành*

động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021 – 2025".

- Thực hiện cam kết của Chính phủ với Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 23/02/2024 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, trong đó, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ: "*nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định về chủ sở hữu hưởng lợi tại Luật Doanh nghiệp*".

- Khoản 2 Điều 32 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh phải dựa trên các căn cứ sau đây: *a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; b) Kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách của dự án luật, pháp lệnh; c) Yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; d) Cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*".

2. Cơ sở thực tiễn

Kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và tổng kết đánh giá thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020 nêu trên cho thấy, cần sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để xử lý những vướng mắc, bất cập sau đây:

Một là, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Doanh nghiệp chưa thống nhất với quy định của Luật khác để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của pháp luật.

Hai là, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Doanh nghiệp về gia nhập thị trường và công tác quản lý nhà nước không còn phù hợp với yêu cầu của thực tiễn để góp phần xây dựng và cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi, tin cậy, lành mạnh.

Ba là, sửa đổi, bổ sung các quy định Luật doanh nghiệp về quản trị doanh nghiệp chưa rõ ràng, có thể bị diễn giải theo nhiều cách khác nhau nhằm tháo gỡ khó khăn trong áp dụng và thi hành Luật.

Bốn là, sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để thể chế hóa cam kết quốc tế về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về thành lập, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư vào sản xuất kinh doanh; góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn và minh bạch.

Thứ hai, đảm bảo tính cấp thiết, kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

2. Quan điểm

Thứ nhất, tiếp tục kế thừa, phát huy kết quả và tác động tốt của Luật doanh nghiệp về việc hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh; khắc phục, xử lý những vướng mắc, bất cập của Luật Doanh nghiệp hiện hành theo yêu cầu của Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

Thứ hai, bảo đảm thi hành đầy đủ và nhất quán những cải cách của Luật Doanh nghiệp gắn với việc thực hiện các chủ trương, định hướng mới của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế và thực hiện cam kết quốc tế…

Thứ ba, tham khảo, cụ thể hóa các chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam; đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của các quy định pháp luật liên quan.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này tiếp tục quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật bao gồm: (i) Doanh nghiệp; (ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG LUẬT

1. Đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ của pháp luật

a) Mục tiêu chính sách

- Khắc phục sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Doanh nghiệp và các luật khác để đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

- Khắc phục sự thiếu thống nhất và chưa đồng bộ giữa các quy định trong Luật Doanh nghiệp.

b) Nội dung chính sách

- Sửa đổi quy định tại Điều 3 Luật Doanh nghiệp để quy định rõ hơn mối quan hệ giữa Luật Doanh nghiệp và luật chuyên ngành về việc thành lập, tổ chức

quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực đặc thù như công chứng, luật sư, đấu giá tài sản, giám định tư pháp, thừa phát lại, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, tài chính…

- Chỉnh lý kỹ thuật quy định tại Điều 35 Luật Doanh nghiệp để xác định rõ hơn việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật về đất đai.

- Sửa đổi Điều 12, Điều 40 Luật Doanh nghiệp để thống nhất với Bộ luật Dân sự về chức năng, nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật và chi nhánh doanh nghiệp.

- Sửa đổi Chương IV Luật Doanh nghiệp để phù hợp với quy định mới của Luật thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Sửa đổi Điều 128, 129 và 130 Luật Doanh nghiệp để thống nhất với những sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán về phát hành trái phiếu riêng lẻ.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 để quy định về giải thích các từ ngữ: Người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, người chi phối hoạt động của doanh nghiệp, kê khai khống vốn điều lệ, sở hữu gián tiếp.

c) Giải pháp thực hiện chính sách

- Sửa đổi Điều 3 về mối quan hệ giữa Luật Doanh nghiệp và các Luật chuyên ngành, theo hướng: Việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của doanh nghiệp áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

- Sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp nhằm đảm bảo thống nhất với Bộ luật Dân sự, trong đó:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 quy định về chức năng, nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật trên cơ sở quy định có liên quan của Bộ luật Dân sự về người đại diện theo pháp luật của pháp nhân như sau: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp xác lập và thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của doanh nghiệp, thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 40 quy định về chi nhánh doanh nghiệp căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự sau đây: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, không phải là pháp nhân. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp. Người đứng đầu chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của doanh nghiệp trong phạm vi và thời hạn được ủy

quyền. Doanh nghiệp có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh xác lập, thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Doanh nghiệp về cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu theo hướng thống nhất với quy định của Luật Chứng khoán, trong đó, sửa đổi, bổ sung Điều 128 và Điều 129 về điều kiện phát hành trái phiếu riêng lẻ của công ty không phải công ty đại chúng.

- Sửa đổi, bổ sung Chương IV Luật Doanh nghiệp trên cơ sở thống nhất với Luật thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Bổ sung tại Điều 4 quy định giải thích một số thuật ngữ khái niệm chưa được quy định rõ tại Luật Doanh nghiệp hiện hành, cụ thể:

+ Bổ sung khái niệm "Người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp" tương tự khái niệm người có liên quan của người nội bộ của Luật Chứng khoán, bao gồm: Người có quan hệ gia đình với người quản lý; tổ chức, cá nhân mà người quản lý là đại diện cho tổ chức, cá nhân đó; doanh nghiệp mà người quản lý sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó….

+ Sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ "quyền chi phối" là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chú chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ "người quản lý doanh nghiệp" theo hướng bổ sung chức danh quản lý đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với quy định của Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Hoàn thiện khung khổ thể chế gia nhập thị trường và rút khỏi kinh doanh của doanh nghiệp thuận lợi, an toàn, minh bạch

a) Mục tiêu

Hoàn thiện khung khổ pháp luật về thành lập, đăng ký doanh nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp gia nhập thị trường, đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, đồng thời, xử lý một số vấn đề tiêu cực phát sinh trong thực tiễn như tình trạng "góp vốn khống", "tăng vốn ảo", thành lập doanh nghiệp không vì mục đích kinh doanh như đăng ký…

b) Định hướng

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Luật Doanh nghiệp, vừa để mở rộng đối tượng được được thành lập, quản lý doanh nghiệp, vừa quy định rõ hơn đối tượng bị cấm thành lập, quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp gắn với quá trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ điện tử, cắt giảm thành phần hồ sơ, giảm tải số lượng thông tin kê khai, hạn chế tình trạng giả mạo thông tin thành lập doanh nghiệp (Điều 19-25).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30-31 để quy định rõ hơn về nội dung và thời điểm thay đổi cần phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về góp vốn bằng tài sản (quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ, máy móc, thiết bị…) tại Điều 34-35-36 và các điều khoản có liên quan của Luật Doanh nghiệp trên nguyên tắc bổ sung giấy tờ xác thực cho việc hoàn thành góp vốn.

c) Giải pháp thực hiện

- Bổ sung quy định về đăng ký doanh nghiệp qua số định danh cá nhân, tài khoản định danh điện tử: Nhằm thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân tại Nghị quyết số 136/NQ-CP, cần bổ sung quy định về việc sử dụng số định danh cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, trường hợp người thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp kê khai số định danh cá nhân thì có thể cắt giảm được phần lớn thông tin cá nhân phải kê khai trên cơ sở khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tiết kiệm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, hạn chế tối đa hành vi giả mạo hồ sơ để đăng ký thành lập doanh nghiệp trái pháp luật do các thông tin cá nhân lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là các thông tin đã được Bộ Công an xác minh.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 17 theo hướng cho phép mở rộng đối tượng viên chức là các nhà khoa học được tham gia thành lập, quản lý doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khoa học được nghiên cứu nhằm tăng khả năng thúc đẩy hoạt động thương mại hóa các sản phẩm khoa học, trí tuệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ.

- Bổ sung khoản 5 Điều 17 để quy định về việc cấm thành lập doanh nghiệp có thời hạn với một số đối tượng vi phạm pháp luật về thuế theo hướng: "5. Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu đang là người thành lập hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trước khi tham gia thành lập hoặc làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp mới".

- Bổ sung quy định về tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp: Nhằm xác định trạng thái hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo hồ sơ đăng ký và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, giúp công khai, minh bạch thông tin về tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bảo đảm việc cung cấp thông tin liên quan đến chi nhánh, văn phòng đại diện,

địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp là chính xác và có giá trị pháp lý; đồng thời tạo sự thống nhất về số liệu thống kê giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, dự thảo Nghị định bổ sung quy định về tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bao gồm 06 tình trạng: (i) Tạm ngừng kinh doanh; (ii) Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; (iii) Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; (iv) Đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động; (v) Đã chấm dứt hoạt động; (vi) Đang hoạt động; đồng thời quy định các trường hợp cập nhật tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khi doanh nghiệp cập nhật tình trạng pháp lý.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 215 để quy định rõ hơn việc kết nối, chia sẻ thông tin của cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia và Cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, trong đó có thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh, thông tin về thuế, hóa đơn, báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hải quan…

- Sửa đổi, bổ sung Điều 34, 35, 36 để quy định rõ hơn về việc góp vốn bằng tài sản không bằng tiền nhằm khắc tình trạng định giá tài sản góp vốn quá cao so với giá trị thực.

- Bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 212 về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế; trường hợp doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì trong thời gian 06 tháng kể từ ngày cơ quan thuế thông báo mà doanh nghiệp không báo cáo giải trình với cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Những nội dung khác có liên quan:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 195, 196 về mô hình công ty mẹ-công ty con theo hướng: Quy định rõ hơn khái niệm "có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định" và tiêu chí xác định công ty mẹ, công ty con; có quy định đặc thù về quan hệ giao dịch giữa các doanh nghiệp thành viên tập đoàn kinh tế nhà nước; quy định rõ khái niệm "can thiệp ngoài thẩm quyền"…

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 199 về tách công ty theo hướng: Quy định rõ việc chuyển vốn điều lệ từ công ty bị tách sang công ty được tách.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 201 về sáp nhập theo hướng: Quy định rõ sáp nhập dẫn tới thay đổi vốn điều lệ; quy định rõ hơn trình tự, thủ tục sáp nhập công ty TNHH một thành viên vào một công ty TNHH một thành viên và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty TNHH hai thành viên trở lên; quy định rõ về thời điểm hoàn thành việc sáp nhập công ty và thời điểm công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp và chịu trách nhiệm

về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 202 về chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo hướng xác định rõ việc chuyển đổi không làm thay đổi pháp nhân, doanh nghiệp vẫn tiếp tục hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp, để tránh việc diễn giải sai trong thực tế.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 206 về tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo hướng: Bổ sung quy định đối với trường hợp tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư khi tạm ngừng dự án đầu tư phù hợp với pháp luật đầu tư.

+ Bổ sung tại Điều 207 về giải thể công ty cổ phần khi không đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 208 về trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp theo hướng: Quy định rõ hơn về hồ sơ giải thể doanh nghiệp tư nhân; quy định về việc nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam, người lao động trong doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 209 về giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án theo hướng: Quy định thống nhất về việc tổ chức họp để giải thể doanh nghiệp sau khi bị thu hồi GCNĐKKD; quy định rõ trường hợp giải thể doanh nghiệp trong trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hồ sơ giả mạo; quy định về trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế; bổ sung chế tài đối với hành vi cố tình không thực hiện thủ tục giải thể khi đủ cơ sở, điều kiện giải thể; quy định về trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế khi giải thể doanh nghiệp…

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 212 về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo hướng: Quy định rõ hơn đối với trường hợp thu hồi đối với doanh nghiệp doanh nghiệp nước ngoài được thành lập để thực hiện dự án; bổ sung quy định về việc thu hồi lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án; quy định rõ hơn về trường hợp "doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh"; quy định rõ hơn về quy trình, thủ tục thực hiện thu hồi GCN ĐKDN đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm trên Hệ thống quản lý doanh nghiệp sau đăng ký; bổ sung trường hợp sau thời hạn cam kết góp vốn mà chủ sở hữu/ các thành viên/ các cổ đông công ty không thực hiện cam kết góp vốn theo như cam kết (doanh nghiệp 0 đồng)…

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 213 về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo hướng: Quy định rõ "cơ quan có thẩm quyền" trong các trường hợp thu hồi GCNĐKDN; bổ sung quy định đối các đơn

vị trực thuộc chấm dứt hoạt động trong trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 215 về trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng: Quy định rõ và cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc thiết lập kết nối, liên thông, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

3. Hoàn thiện quy định pháp luật về quản trị doanh nghiệp

a) Mục tiêu

Xử lý vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện quy định về quản trị doanh nghiệp của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

b) Định hướng

Chỉnh lý kỹ thuật các quy định hiện hành của Luật Doanh nghiệp chưa thống nhất, chưa rõ ràng, có thể diễn giải hoặc có cách hiểu khác nhau, bao gồm:

- Quy định rõ hơn những nội dung mà Điều lệ công ty cần xác định cụ thể trên cơ sở nguyên tắc hoặc khung giới hạn (mức trần/mức tối thiểu) theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Sửa đổi Điều 79 để quy định rõ hơn về việc lựa chọn mô hình tổ chức quản lý của công ty TNHH một thành viên.

- Sửa đổi Điều 76 để quy định rõ hơn thẩm quyền của chủ sở hữu công ty.

- Sửa đổi Điều 80 để quy định rõ hơn điều kiện họp và thông qua nghị quyết Hội đồng thành viên.

- Sửa đổi Điều 81 quy định về hiệu lực quyết định của Chủ tịch công ty có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, đồng thời quy định rõ hơn về trách nhiệm của các thành viên hội đồng thành viên trong trường hợp nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên gây thiệt hại cho công ty và chủ sở hữu.

- Sửa đổi Điều 120 quy định rõ hơn về giới hạn chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập đối với DNNN.

- Sửa đổi Điều 133 để thống nhất cách hiểu về việc mua lại cổ phần theo quyết định của công ty.

- Sửa đổi Điều 155 để quy định giải thích khái niệm”sở hữu gián tiếp” đối với thành viên độc lập của Hội đồng quản trị.

- Sửa đổi Điều 170 và Điều 175 để thống nhất chủ thể trình Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát trước Đại hội đồng cổ đông.

- Sửa đổi Điều 153 để quy định về người có thẩm quyền thay mặt Hội đồng quản trị ký kết hợp đồng lao động với Tổng giám đốc.

c) Giải pháp thực hiện

Chỉnh lý kỹ thuật để quy định rõ ràng hơn những nội dung sau đây:

- Về mối quan hệ giữa Luật Doanh nghiệp và điều lệ công ty:

Quy định Điều lệ công ty cụ thể hóa những nguyên tắc hoặc khung mức giới hạn tối đa/tối thiểu của Luật Doanh nghiệp tại: Điều 49 về quyền của thành viên công ty, Điều 51 về mua lại phần vốn góp, Điều 56 về Chủ tịch Hội đồng thành viên, các Điều 57, 58, 59, 61, 62 về Hội đồng thành viên, Điều 67 về hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận. Điều 76 về chủ sở hữu công ty, Điều 80 về hội đồng thành viên, Điều 81 về chủ tịch công ty, Điều 86 về hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan. Điều 114 về các loại cổ phần, Điều 115 về quyền của cổ đông phổ thông, Điều 116 về cổ phần ưu đãi biểu quyết, Điều 126 về bán cổ phần, Điều 132 về mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông, Điều 133 về mua lại cổ phần theo quyết định của công ty, Điều 135 về trả cổ tức, các Điều 138, 141, 142, 145, 146, 147, 148, 149 về Đại hội đồng cổ đông, các Điều 153, 154, 157, 160 về hội đồng quản trị công ty cổ phần.

- Về người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH một hoặc hai thành viên là tổ chức:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 12 để quy định rõ về người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH chỉ có 2 thành viên theo hướng: Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên là cá nhân, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật duy nhất của công ty chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên là tổ chức thì việc xác định người đại diện theo pháp luật của công ty áp dụng quy định quy định tại khoản 3 Điều 54: "Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty".

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 79 về người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo hướng: Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc người được bổ nhiệm giữ chức danh quyền hoặc phụ trách đối với các chức danh này.

- Về quản trị công ty TNHH hai thành viên trở lên

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 47 về góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp theo hướng: Bổ sung quy định bắt buộc về trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp trong Điều lệ; quy định rõ hơn việc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; quy định rõ về việc chuyển nhượng phần vốn trong trường hợp công ty chỉ có 02 thành viên.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 48 theo hướng cụ thể hóa trình tự, thủ tục, thời hạn thực hiện việc cập nhật sự thay đổi thành viên trong sổ đăng ký thành viên.

+ Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 49 Luật Doanh nghiệp 2020 theo hướng phân quyền tự chủ cho Điều lệ công ty quy định về tiêu chí phân phối lợi nhuận sau thuế thay vì chỉ sử dụng tiêu chí theo tỷ vốn góp như quy định hiện hành.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 54 về cơ cấu tổ chức quản lý công ty theo hướng: Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp công ty có hơn một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc/ Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Bổ sung tại Điều 56 quy định về Chủ tịch Hội đồng thành viên trong trường hợp công ty chỉ có 02 thành viên.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 60 về biên bản họp Hội đồng thành viên theo hướng quy định rõ về tổng số vốn góp biểu quyết.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 68 về tăng, giảm vốn điều lệ theo hướng bổ sung tài liệu chứng thực hoàn thành việc tăng, giảm vốn nhằm tránh việc "tăng vốn ảo".

- Về quản trị công ty TNHH một thành viên

+ Sửa đổi khoản 4 Điều 75 theo hướng chủ sở hữu công ty chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty, thiệt hại xảy ra do không góp, không góp đủ, không góp đúng hạn vốn điều lệ.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 76 về quyền của chủ sở hữu công ty theo hướng phân cấp quyết định những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh cho bộ máy quản lý điều hành công ty, trước hết là thẩm quyền đối với "các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ".

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 79 về cơ cấu tổ chức quản lý theo hướng quy định rõ hơn một số chức danh đặc thù DNNN như: Quyền Chủ tịch HĐTV, Quyền Chủ tịch công ty, Quyền Tổng giám đốc, Quyền Giám đốc…

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 80 về việc thông qua nghị quyết Hội đồng thành viên theo các trường hợp tính theo số lượng thành viên và theo tỷ lệ phần vốn góp được ủy quyền của các thành viên của những người đại diện theo ủy quyền, đồng thời có tính tới thực tế DNNN là chủ sở hữu nhà nước chưa bổ nhiệm đủ số lượng thành viên Hội đồng thành viên tối thiểu, hoặc thành viên HĐTV nghỉ hưu theo chế độ hoặc chuyển công tác nhưng chưa kịp bổ nhiệm thay thế.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 81 về chủ tịch công ty theo hướng phân định rõ quyền, nghĩa vụ và phương thức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ tịch công ty với chủ sở hữu công ty.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 82 về Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty TNHH một thành viên theo hướng quy định thống nhất về nhiệm kỳ Giám đốc; trường hợp nhiệm kỳ của Giám đốc kết thúc thì người đó tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc cho đến khi có nghị quyết, quyết định bổ nhiệm Giám đốc.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 84 về tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý và kiểm soát viên công ty TNHH một thành viên là Nhà nước theo hướng thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư và sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 86 về hợp đồng, giao dịch của công ty với người có liên quan theo hướng xét tới đặc thù khu vực DNNN với trường hợp công ty mẹ có các giao dịch, hợp đồng với các công ty con.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 87 về tăng, giảm vốn điều lệ theo hướng làm rõ hơn đặc thù của DNNN đối với việc hoàn trả một phần và rút vốn góp cho chủ sở hữu nhà nước., do Luật và các văn bản hướng dẫn chưa có các quy định cụ thể về cách thức, quy trình để doanh nghiệp hoàn trả, rút vốn góp cho chủ sở hữu công ty.

+ Khoản 1 Điều 87 đề nghị bổ sung vào khoản 1 như sau: "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ thông qua việc chủ sở hữu công ty góp thêm vốn hoặc huy động thêm vốn góp của người khác. Chủ sở hữu công ty quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ đã được thanh toán xong, công ty phải thông báo bằng văn bản về tăng, giảm vốn điều lệ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh"

+ Điểm a khoản 3 Điều 87 đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu bổ sung quy định hướng dẫn quy trình, cách thức để doanh nghiệp hoàn trả, rút vốn góp cho chủ sở hữu công ty.

+ Sửa đổi, bổ sung các điều khoản tại Chương IV (DNNN) để quy định thống nhất với Luật thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Quản trị công ty cổ phần:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 112 theo hướng quy định rõ hơn về hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông và việc giảm vốn điều lệ sau khi hoàn lại vốn góp theo yêu cầu cảu cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 113 về thời gian góp vốn nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị tài sản góp vốn, đồng thời cần quy định cụ thể thời hạn bắt đầu được tính từ thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 114 quy định rõ hơn về loại "cổ phần ưu đãi khác".

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 115 quy định rõ hơn về quyền của cổ đông phổ thông với "bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty".

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 120 quy định về cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần chuyển đổi từ DNNN.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 121 quy định rõ hơn về người ký tên trên cổ phiếu theo hướng thống nhất với pháp luật về chứng khoán.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 124 về chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo hướng: Xác định rõ thời điểm được công nhận tư cách cổ đông; thời hạn phải thông báo bằng văn bản đến cổ đông.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 127 về chuyển nhượng cổ phần theo hướng quy định rõ hơn đối với trường hợp công ty cổ phần là doanh nghiệp dự án.

+ Sửa đổi bổ sung Điều 128, 129 về điều kiện chào bán trái phiếu riêng lẻ theo hướng thống nhất với pháp luật về chứng khoán.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 136 về thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức theo hướng thống nhất với quy định về trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong trường hợp ban hành nghị quyết, quyết định trái với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (làm rõ trách nhiệm của cá nhân thành viên và trách nhiệm tập thể của HĐQT).

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 137 về cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần theo hướng: Quy định rõ công ty đại chúng và công ty không phải công ty đại chúng; đa dạng mô hình cơ cấu tổ chức quản lý để các doanh nghiệp lựa chọn phù hợp với đặc thù của từng công ty.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 138 về quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông theo hướng: Xử lý mâu thuẫn pháp luật về phân định quyền của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đối với chiến lược, kế hoacj, quyết định dự án đầu tư của công ty…

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 139 về cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng quy định rõ hơn khung thời hạn phải tiến hành họp ĐHĐCĐ thường niên và trao quyền quyết định cụ thể cho công ty cổ phần không phải công ty đại chúng.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 140 về triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng quy định rõ hơn về Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 141 về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng: Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 143 về mời họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng quy định rõ hơn về việc "gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông".

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 146 về thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng: Bổ sung quy định về việc ủy quyền của Chủ tịch HĐQT tại một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 147 về hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo hướng quy định rõ các tỷ lệ biểu quyết mà Điều lệ công ty được phép quy định không trái Luật Doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 148 để quy định rõ hơn điều kiện thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đối với: Việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty và dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính riêng lẻ gần nhất của công ty.

+ Sửa đổi khoản 5 Điều 150 về việc gửi Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông theo hướng quy định rõ: Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử thì việc gửi biên bản kiểm phiếu và biên bản họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 152 về hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo hướng bổ sung hình thức "quyết định" của Đại hội đồng cổ đông.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 153 về Hội đồng quản trị theo hướng: Quy định rõ hơn về người có thẩm quyền thay mặt Hội đồng quản trị ký kết hợp đồng lao động với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác của công ty; quy định rõ thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và trình kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty để Đại hội đồng cổ đông thông qua; quy định rõ hơn về thời hạn sau khi nghị quyết, quyết định được công bố hoặc gửi tới cổ đông thì cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định; quy định thống nhất về quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đối với việc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên; bổ sung quyền của Hội đồng quản trị về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; quy định rõ hơn trách nhiệm của thành viên HĐQT không biểu quyết hoặc vắng mặt.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 154 về nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo hướng bổ sung quy định về số lượng thành viên độc lập HĐQT.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 155 về cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị theo hướng quy định rõ hơn khái niệm "gián tiếp sở hữu"; bổ sung quy định về thẩm quyền bầu thành viên độc lập Hội đồng quản trị; quy định rõ thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

+ Sửa đổi bổ sung Điều 157 về cuộc họp Hội đồng quản trị theo hướng bổ sung quy định cụ thể về thẩm quyền triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị, việc tổ chức cuộc họp bầu lại Chủ tịch Hội đồng quản trị trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 160 về miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị theo hướng: Quy định rõ thẩm quyền chấp thuận đơn từ chức cũng như trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian chờ thực hiện thủ tục từ chức; bổ sung quy định về trường hợp thành viên hội đồng quản trị DNNN đến tuổi nghỉ hưu nhưng chưa hết nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị trên để cho doanh nghiệp thực hiện.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 166 về quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc theo hướng giải thích rõ khái niệm người bị hại là "người khác".

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 167 về chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan theo hướng: Quy định rõ khái niệm "người có liên quan"; quy định rõ việc Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính riêng lẻ gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty; Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính riêng lẻ gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó….

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 175 về việc trình báo cáo hằng năm theo hướng quy định thống nhất về chủ thể trình Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát trước Đại hội đồng cổ đông.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 176 về công khai thông tin theo hướng bổ sung công ty cổ phần đã có chứng khoán được giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán (Upcom) vào đối tượng loại trừ.

4. Thực hiện cam kết quốc tế về phòng, chống rửa tiền

a) Mục tiêu

Thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam về vấn đề có liên quan, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn, tin cậy, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển.

b) Định hướng

Dựa trên kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị của FATF, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định về chủ sở hữu hưởng lợi tại Luật Doanh nghiệp như sau:

- Bổ sung thêm khái niệm về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (Điều 4 Luật Doanh nghiệp);

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc nộp và kê khai hồ sơ, nội dung thông tin về CSHHL (Khoản 2,3 Điều 8 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung một khoản về việc lưu giữ thông tin về CSHHL của doanh nghiệp, địa điểm và thời gian lưu trữ thông tin (Điều 11 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong việc thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình là CSHHL; Cung cấp chính xác, đầy đủ các thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và hợp tác với cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (khoản 1 Điều 13 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung về việc cấm phát hành cổ phiếu vô danh, cổ phiếu không ghi tên người sở hữu (Khoản 7 Điều 16 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung thông tin CSHHL tại thành phần hồ sơ đăng ký, thông báo thay đổi đăng ký doanh nghiệp… (Điều 20, 21, 22 Luật Doanh nghiệp);.

- Bổ sung nội dung về CSHHL trong Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (Điều 23 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung Danh sách Chủ sở hữu hưởng lợi (Điều 25 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung nội dung về thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về thông tin CSHHL (Khoản 1 Điều 31 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung quy định về việc khai thác thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi (Điều 33 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo, cung cấp thông tin khi cần thiết nhằm phục vụ việc xác minh, đối chiếu thông tin về CSHHL và thời hạn lưu trữ thông tin về CSHHL của doanh nghiệp (khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp).

- Bổ sung một điều tại Luật Doanh nghiệp quy định về trách nhiệm của Chủ sở hữu hưởng lợi.

c) Giải pháp thực hiện

- Bổ sung thêm 01 khoản tại Điều 4 (Giải thích từ ngữ) về CSHHL của doanh nghiệp như sau: Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là các cá nhân có một trong các tiêu chí sau: (i) Cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp; hoặc (ii) Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng hơn 25% cổ tức hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp; hoặc (iii) Cá nhân cuối cùng có quyền chi phối hoạt động doanh nghiệp.

- Sửa đổi điểm c khoản 23 Điều 4 đẻ quy định rõ hơn về quyền chi phối theo hướng: Quyền chi phối doanh nghiệp là cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, thâu tóm cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty.

- Sửa đổi Điều 8, Điều 11 và Điều 13 để quy định rõ nghĩa vụ của doanh nghiệp và người có liên quan đối với vấn đề chủ sở hữu hưởng lợi theo hướng:

+ Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi; báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

+ Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

+ Doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi tại thời điểm đăng ký thành lập. Trường hợp doanh nghiệp không có Chủ sở hữu hưởng lợi tại thời điểm thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thông báo kịp thời trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm phát sinh thông tin về Chủ sở hữu hưởng lợi.

+ Doanh nghiệp phải lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty. Thông tin về tất cả các chủ sở hữu hưởng lợi phải được lưu trữ trong suốt quá trình hoạt động và ít nhất 05 năm sau ngày doanh nghiệp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

+ Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc là chủ sở hữu hưởng lợi, có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật này.

+ Doanh nghiệp cung cấp chính xác, đầy đủ các thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và hợp tác với cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 25, 31 Luật Doanh nghiệp đẻ bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng tại hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Nội dung hồ sơ, trình tự, thủ tục và biểu mẫu sẽ được quy định tại Nghị định về đăng ký doanh nghiệp (sau khi Luật Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung).

- Bổ sung một khoản tại Điều 33 Luật Doanh nghiệp (Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp) quy định về việc khai thác thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi: Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thực thi pháp luật có quyền đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ công tác về phòng, chống tội phạm. Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin này.

- Bổ sung một điểm tại khoản 1 Điều 216 (Cơ quan đăng ký kinh doanh) theo hướng: Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụyêu cầu doanh nghiệp báo cáo, cung cấp thông tin khi cần thiết nhằm phục vụ việc xác minh, đối chiếu thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi; Căn cứ thông tin được cung cấp, cơ quan đăng ký kinh doanh phải lưu trữ thông tin về tất cả các chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động và ít nhất 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động. Khi có thay đổi về thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh phải cập nhật và lưu trữ thời điểm bắt đầu và kết thúc vai trò của các chủ sở hữu hưởng lợi này.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Chủ sở hữu hưởng lợi: “Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ các thông tin của mình cho doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi theo quy định của pháp luật”.

5. Hình thành cơ sở pháp lý cho hoạt động của cá nhân kinh doanh (thương nhân thể nhân)

5.1. Mục tiêu

Tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động của các chủ thể kinh doanh là cá nhân.

5.2. Định hướng

Xây dựng khung pháp luật chung điều chỉnh chủ thể kinh doanh là cá nhân với nội dung chủ yếu sau đây:

- Hình thức pháp lý: Doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

- Đặc điểm pháp lý: Chủ thể kinh doanh không có tư cách pháp nhân, do cá nhân sở hữu, thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư, mua bán hàng hóa, sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ trên thị trường trong những lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm và pháp luật cho phép hoạt động dưới hình thức cá nhân nhằm mục đích sinh lợi.

- Phạm vi điều chỉnh: Điều kiện trở thành cá nhân kinh doanh, các trường hợp đăng ký kinh doanh, miễn trừ đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh và chấm dứt kinh doanh.

5.3. Giải pháp thực hiện

Mục tiêu và định hướng nêu trên có thể đạt được bằng 02 cách thức:

(i) Quy định về doanh nghiệp tư nhân tại Luật Doanh nghiệp; quy định về hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh tại Nghị định của Chính phủ.

(ii) Quy định tại Luật Doanh nghiệp về chủ thể kinh doanh là cá nhân, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Theo phương án này, sẽ sửa đổi toàn diện quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành về doanh nghiệp tư nhân để phù hợp với bản chất của một chủ thể kinh doanh là cá nhân; đồng thời, bổ sung quy định về cá nhân kinh doanh, bao gồm: khái niệm, điều kiện, các trường hợp phải đăng ký, miễn trừ đăng ký, hoạt động kinh doanh và chấm dứt kinh doanh.

Việc quy định tại Luật Doanh nghiệp về chủ thể kinh doanh là cá nhân đặt ra yêu cầu phải đổi tên Luật Doanh nghiệp để đảm bảo tính phù hợp khi đối tượng cá nhân kinh doanh được bổ sung vào Luật; đồng thời, phải quy hoạch lại tổng thể kết cấu quy định của Luật về chủ thể kinh doanh là cá nhân và pháp nhân, gây xáo trộn và tác động lớn đến hệ thống pháp luật về kinh doanh và doanh nghiệp.

Vì vậy, giải pháp thực hiện có thể là quy định về doanh nghiệp tư nhân tại Luật Doanh nghiệ, quy định về hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh tại Nghị định của Chính phủ. Theo đó, khoản 4 Điều 217 Luật Doanh nghiệp được sửa đổi như sau: “Chính phủ quy định việc đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh”.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2020./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ